TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN TÂN PHÚ** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 479/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 30/6/2021
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hiển
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Ngọc Thanh
2. Bà Phan Thị Diệu Hoa

T3 ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kiều Oanh – T3 ký Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa : bà Đặng Thị Thu Hương – kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 11/2021/HNST, ngày 06 tháng 01 năm 2021 về "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 300/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2021và quyết định hoãn phiên tòa số 349/2021/QĐST -HNGĐ ngày 02/6/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn : Bà Trần Thị Thu S1 – sinh năm 1965

Bị đơn : Ông Đồng Minh T1 – sinh năm 1965

Cùng địa chỉ : 48/48 H1, phường P1, quận T2, Tp.HCM

(Tại phiên tòa, bà Thu S1 – có đơn xin vắng mặt, ông Minh T1 – có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 25/12/2020, bản tự khai và các buổi phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nguyên đơn bà Trần Thị Thu S1 trình bày: bà và ông Đồng Minh T1 chung sống với nhau từ năm 1988, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N1, thị xã Q1, tỉnh N2 (nay là thành phố Q1, tỉnh Q1). Về mâu thuẫn gia đình : bà cho rằng mâu thuẫn xuất phát từ việc ông T1 đã nhiều lần quan hệ bất chính, xem T3ờng vợ con và gần đây ông đã công khai cùng bạn bè và dòng họ về mối quan hệ bất chính này. Mặc dù vì các con chung nên bà đã tha thứ rất nhiều lần nhưng ông vẫn chứng nào tật nấy xem T3ờng, so sánh vợ mình với người khác. Nay nhận thấy bản thân bị tổn T3ơng quá nhiều và không thể tiếp tục chung sống vợ chồng nên bà yêu cầu ly hôn với ông Đồng Minh T1. Về con chung: bà xác nhận có 02 người con chung tên Đồng Thị Minh N2 – sinh năm 1991 và Đồng Anh T3 – sinh năm 1994. Các con chung đã trưởng thành, có gia đình riêng nên bà không yêu cầu

Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: bà xác nhận tài sản chung đã tự giải quyết xong và không có nợ chung.

Bị đơn ông Đồng Minh T1 trình bày về việc chung sống, đăng ký kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung giống như phần trình bày của nguyên đơn bà Trần Thị Thu S1. Tuy nhiên về mâu thuẫn gia đình ông T1 trình bày từ tháng 11 năm 2020 đến nay thì phát sinh mâu thuẫn vì bà S1 có nghi ngờ ông qua lại tình cảm với người khác nhưng trước yêu cầu ly hôn của bà S1 thì ông không đồng ý vì ông cho rằng nếu ông có sai trái thì cho ông sửa chữa chỉnh đốn lại bản thân để ông hoàn thiện và có cơ hội ở bên con cháu.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị Thu S1 có đơn xin xét xử vắng mặt và cam kết vẫn giữ nguyên yêu cầu đã trình bày. Bị đơn ông Đồng Minh T1 có mặt và gửi đơn xin tường trình với nội dung "… vẫn giữ nguyên yêu cầu xin hàn gắn gia đình, không ly hôn vì lý do không muốn ly hôn…"

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm tóm tắt ý chính như sau :

Về tố tụng : Việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 48, Điều 68, Điều 69, khoản 2 Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Việc Tòa thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền, đúng quan hệ tranh chấp và về thu thập chứng cứ, xác định đúng tư cách đương sự. Việc tham gia hỏi tại phiên tòa của Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:*

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 54, ngày 26/9/1988 của Ủy ban nhân dân xã N1, thị xã Q1, tỉnh N2 (nay là thành phố Q1, tỉnh Q1) cấp cho các đương sự thì quan hệ giữa bà Trần Thị Thu S1 và ông Đồng Minh T1 là quan hệ hôn nhân được Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 điều chỉnh. Bên cạnh đó, hiện nay bị đơn ông Đồng Minh T1 đang cư ngụ tại quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án nhân dân quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự .

[2] *Về thủ tục xét xử vắng mặt:*

Nguyên đơn bà Trần Thị Thu S1 có đơn xin xét xử vắng mặt nên Căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[3] *Về các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

Về quan hệ hôn nhân: Khoản 1 Điều 56 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định "…Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được…" .

Căn cứ vào phiếu yêu cầu xác minh mâu thuẫn tại địa phương, lời trình bày của các đương sự bà Trần Thị Thu S1, ông Đồng Minh T1 và các người con chung Đồng Thị Minh N2, Đồng Anh T3, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định giữa ông Đồng Minh T1 và bà Trần Thị Thu S1 mâu thuẫn trong hôn nhân là có thật, mặc dù bà S1 đã nhiều lần vì gia đình vì các con chung tha thứ nhưng ông T1 vẫn không thể thay đổi. Mặc dù tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đồng Minh T1 có mặt và gửi đơn xin tường trình với nội dung "… vẫn giữ nguyên yêu cầu xin hàn gắn gia đình, không ly hôn vì lý do không muốn ly hôn…" nhưng ông vẫn không trình bày rõ sẽ có những hành động cụ thể nào để bà S1 tin rằng ông sửa chữa chỉnh đốn lại bản thân ngày hoàn thiện. Từ đó Hội đồng xét xử nhận thấy giữa bà S1 và ông T1 có nhiều mâu thuẫn dẫn đến hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Trần Thị Thu S1.

Về con chung: Do các con chung Đồng Thị Minh N2 – sinh năm 1991 và Đồng Anh T3 – sinh năm 1994 đã trưởng thành, có gia đình riêng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: các bên đương sự đều xác nhận đã giải quyết xong tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thu S1.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do bà Trần Thị Thu S1 phải nộp theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Phí và Lệ phí năm 2016 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T3ờng vụ Quốc hội.

Ông Đồng Minh T1 không nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 177, Điều 227, Điều 271 và Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58

Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật Phí và Lệ phí năm 2016; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T3ờng vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thu S1

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thu S1 ly hôn với ông Đồng Minh T1. Giấy chứng nhận kết hôn số 54, ngày 26/9/1988 của Ủy ban nhân dân xã N1, thị xã Q1, tỉnh N2 (nay là thành phố Q1, tỉnh Q1) cấp cho các đương sự không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Do các con chung Đồng Thị Minh N2 – sinh năm 1991 và Đồng Anh T3 – sinh năm 1994 đã trưởng thành, có gia đình riêng nên Hội đồng xét xử không xem xét

- Về tài sản chung và nợ chung: các bên đương sự đều xác nhận đã giải quyết xong tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do bà Trần Thị Thu S1 phải nộp, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0071591 ngày 06/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Trần Thị Thu S1 đã nộp đủ án phí. Ông Đồng Minh T1 không phải nộp án phí.Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND quận Tân Phú;
- Chi cục THA DS Q. Tân Phú;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ;

Nguyễn Thị Thanh Hiển